

## CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ SUẤT SINH LỢI TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

*TS. Lê Tấn Phước<sup>1</sup>  
ThS. Bùi Xuân Diễn<sup>2</sup>*

### TÓM TẮT

Là trung gian tài chính, ngân hàng thương mại (NHTM) đóng một vai trò huyết mạch trong hầu hết các nền kinh tế. Hiệu quả hoạt động của các NHTM có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, việc vỡ nợ hay phá sản của các NHTM có thể đến từ hệ lụy của khủng hoảng hệ thống. Nền kinh tế mà ngành ngân hàng hoạt động có hiệu quả thì có thể chịu đựng được những cú sốc và đóng góp cho sự ổn định của hệ thống tài chính tốt hơn. Vì vậy, bài viết sẽ tập trung tìm hiểu các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi của khu vực ngân hàng ở Việt Nam hiện nay.

**Từ khoá:** các biến, mẫu nghiên cứu, tự tương quan, giả thuyết hồi quy

### 1. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào một số mô hình nghiên cứu ở chương trước, ta có mô hình nghiên cứu dự kiến là:

$$NIM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LOAN_{i,t} + \beta_2 CAP_{i,t} + \beta_3 GDP_t + \beta_4 CPI_t + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc  $NIM_{i,t}$ : Tỷ lãi cận biên của ngân hàng thương mại ngân hàng  $i$  năm  $t$

- Các biến độc lập:

+  $LOAN_{i,t}$ : tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ngân hàng  $i$  năm  $t$

+  $CAP_{i,t}$ : Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng  $i$  năm  $t$

+  $GDP_t$ : Tỷ lệ tăng trưởng GDP năm  $t$

+  $CPI_t$ : Tỷ lệ lạm phát năm  $t$

**Bảng 1: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình**

Biến	Diễn giải	Mối quan hệ đối với khả năng sinh lợi
<b>Phụ thuộc</b>		
NIM	Thu nhập lãi thuần / Tài sản sinh lãi Tài sản sinh lãi = Tiền gửi tại NHNNVN + Tiền gửi lại các TCTC khác + Chứng khoán đầu tư + Cho vay khách hàng	
<b>Độc lập</b>		
<b>Biến nội sinh</b>		
$LOAN_{i,t}$	Tỷ lệ cho vay / tài sản, đo lường tính thanh khoản, cho biết phần trăm tài sản của ngân hàng $i$ cho vay ở thời điểm $t$	+/-

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

<sup>2</sup> Trường Đại học Đồng Nai

$CAP_{i,t}$	Vốn chủ sở hữu / tổng tài sản của ngân hàng I ở thời điểm t	+/-
<b>Biến ngoại sinh</b>		
$GDP_t$	Tỷ lệ tăng trưởng GDP năm t	+/-
$CPI_t$	Tỷ lệ lạm phát năm t	+/-

## 2. Các biến nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu đã nêu và sự sẵn có của dữ liệu nghiên cứu, các biến độc lập được lựa chọn trong mô hình bao gồm:

**LOAN<sub>i,t</sub>**: đo lường thanh khoản, được tính bằng tỷ lệ cho vay/tài sản, cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của ngân hàng I được đem cho vay ở thời điểm t. Tỷ lệ này càng cao thì tính thanh khoản của ngân hàng càng thấp, trong trường hợp xảy ra khủng hoảng thiếu vốn, thì các ngân hàng có tỷ lệ LOAN càng cao thì càng có khả năng gặp thiệt hại lớn nếu phải bán gấp các tài sản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Ngoài ra, tỷ lệ cho vay/ tài sản đo lường rủi ro tín dụng: tỷ lệ cao hơn, nhiều khoản cho vay hơn, do đó, ngân hàng sẽ thu được khoản thu nhập lãi cao hơn so với mức chi phí lãi bỏ ra, làm tăng NIM. Như vậy, LOAN dự kiến sẽ tác động cùng chiều lên khả năng sinh lợi của ngân hàng.

**CAP<sub>i,t</sub>**: được tính bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản của ngân hàng I ở thời điểm t. Mức vốn chủ sở hữu càng cao, các ngân hàng một mặt có đủ lượng vốn cần thiết để tuân thủ tiêu chuẩn về vốn điều lệ, mặt khác còn có một khoản vốn để cung cấp các khoản vay. CAP dự kiến sẽ tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.

**GDP** được đưa vào làm một biến độc lập trong mô hình vì tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Nền kinh tế tăng trưởng cao dẫn đến đầu tư và tiêu thụ cao hơn, tăng tín dụng và do đó làm tăng khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Đánh giá lạm phát được tính trên chỉ số **CPI** hàng năm. Lạm phát trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015 là cao và các chính sách kiềm chế lạm phát của chính phủ gây tác động rất lớn đến hoạt động của ngân hàng. Hơn nữa, lạm phát còn làm giảm nhu cầu tín dụng cũng như nhu cầu gửi tiền của khách hàng. Do đó, lạm phát được đánh giá như là yếu tố gây tác động tiêu cực đến ngân hàng.

## 3. Giả thiết nghiên cứu

Mục đích của bài nghiên cứu là nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lợi của ngân hàng Việt Nam và các nhân tố bên trong ngân hàng và nhân tố vĩ mô.

### Giả thiết 1:

H01: Không có mối quan hệ giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng

H11: Có một mối quan hệ tích cực/ tiêu cực giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng

### Giả thiết 2:

H02: Không có mối quan hệ giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng

H12: Có một mối quan hệ tích cực/ tiêu cực giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng

### Giả thiết 3:

H03: Không có mối quan hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng GDP khả năng sinh lợi của ngân hàng

H13: Có một mối quan hệ tích cực/ tiêu cực giữa tỷ lệ tăng trưởng GDP và khả năng sinh lợi của ngân hàng

**Giả thiết 4:**

H04: Không có mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và khả năng sinh lợi của ngân hàng

H14: Có một mối quan hệ tích cực/ tiêu cực giữa tỷ lệ lạm phát và khả năng sinh lợi của ngân hàng

**4. Phân tích dữ liệu**

**4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng hàm sum trong phần mềm Stata 12 để phân tích thống kê mô tả được thực hiện nhằm mục đích tóm tắt đặc điểm của dữ liệu. Thống kê mô tả phân tích các chỉ tiêu phổ biến như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất.

Dữ liệu được thu thập từ 20 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2007-2015 với các thông số về thống kê được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Nim	160	.0318282	.0114931	.008193	.073572
Loan	160	.5269205	.1379263	.194288	.851683
Cap	160	.109796	.0541396	.010888	.356339
GDP	160	.059375	.0059922	.0525	.0713
CPI	160	.107225	.0617947	.0409	.2312

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Bảng 4.1. mô tả mẫu nghiên cứu cho thấy được giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của các biến nghiên cứu được sử dụng trong mô hình, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. trình bày thống kê mô tả 20 ngân hàng trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 với tổng số 160 quan sát. Giá trị trung bình của NIM là 3.18%, độ lệch chuẩn là 1.14%, có nghĩa là giá trị trung bình của khả năng sinh lợi dao động từ 0.8193% - 7.3572%.

Giá trị nhỏ nhất của NIM là 0.8193% (Ngân Hàng TMCP Quốc Dân (NCB) – năm 2007), giá trị lớn nhất là 7.3572% (Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – năm 2012).

Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của các ngân hàng là 52.69%, giá trị lớn nhất là 85.16% (Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (OCB) – năm 2008) và giá trị nhỏ nhất là 19.42% (Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á – SEABANK – năm 2011). Tỷ lệ này cho thấy có sự thắt chặt vốn cho vay của ngân hàng Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á trong giai đoạn 2010 – 2011.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản của các ngân hàng là 10.97%, giá trị lớn nhất là 35.63% (Ngân hàng TMCP Kiên Long – năm 2008) và giá trị nhỏ nhất là 10.88% (Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - SEABANK– năm 2011). Thống kê này cho thấy sự chênh lệch khá cao về tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản giữa các ngân hàng.

Số liệu GDP trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015 cho thấy: tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm khá thấp, nguyên nhân của sự tụt giảm trong tăng trưởng GDP

là do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng như chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô của chính phủ.

#### 4.2. Phân tích tự tương quan

Bên cạnh phân tích thống kê mô tả, nghiên cứu sử dụng hàm corr để phân tích mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến cũng được phân tích. Kết quả phân tích tương quan tuyến tính được thể hiện ở bảng 4.2

**Bảng 3 : Kết quả phân tích tự tương quan của các biến**

	Nim	Loan	Cap	GDP	CPI
Nim	1.0000				
Loan	0.4766	1.0000			
Cap	0.4520	0.2416	1.0000		
GDP	-0.2089	-0.0707	-0.0066	1.0000	
CPI	0.1473	-0.0274	0.1417	0.0045	1.0000

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Dựa vào bảng phân tích tương quan trên, ta thấy:

- + Biến  $GDP_t$  tác động ngược chiều đến  $NIM_{i,t}$ .
- + Biến  $LOAN_{i,t}$ ,  $CAP_{i,t}$ ,  $INF_t$  tác động cùng chiều đến  $NIM_{i,t}$ .

Kết quả tương quan trên phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước trên thế giới và phù hợp với kỳ vọng của tác giả trong giai đoạn nghiên cứu này tại Việt Nam.

Bảng 4.2 thể hiện mối quan hệ tương quan tuyến tính theo từng cặp biến được phân tích. Các hệ số tương quan tuyến tính sẽ nằm trong khoảng từ -1 đến 1 và đo lường mức độ tương quan tuyến tính giữa các biến.

Hệ số tương quan giữa NIM với biến quy mô cho vay (LOAN): +0.4766, tốc độ lạm phát: +0.1473, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản: +0.4520 là dương cho thấy sự tương quan thuận giữa NIM và các biến này.

Trong đó, biến quy mô cho vay tác động khá mạnh lên NIM. Điều này có thể giải thích được là do hoạt động sinh lợi chủ yếu của ngân hàng, số dư cho vay khách hàng càng lớn thì lợi nhuận sẽ càng cao.

Đối với các biến còn lại, biến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế: - 0.194 có mối tương quan nghịch với NIM. Điều này có thể giải thích khi quy mô ngân hàng càng lớn, quy mô tiền gửi càng lớn làm cho chi phí hoạt động cao thì tỷ suất sinh lợi trên tài sản có sinh lãi càng thấp.

#### 4.3. Kiểm định các giả thuyết hồi quy

4.3.1. Kiểm định không có sự tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình (không bị hiện tượng đa cộng tuyến)

Khi phân tích tự tương quan, hệ số tương quan giữa các biến cao là dấu hiệu của đa cộng tuyến. Để phát hiện trường hợp một biến có tương quan tuyến tính mạnh với các biến còn lại của mô hình, ta sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF). Theo quy tắc kinh nghiệm khi  $VIF_j > 10$  thì mức độ đa cộng tuyến được xem là cao. Khi đó, các hệ số hồi quy được ước lượng với độ chính xác không cao. Dựa vào kết quả kiểm định hồi quy tuyến tính với hệ số VIF, các biến VIF lớn hơn 10 sẽ bị loại ra khỏi mô hình và tiếp tục phân tích hồi quy cho đến khi không còn biến nào có giá trị VIF lớn hơn 10 (tức không còn hiện tượng đa cộng tuyến).

Đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập trong mô hình tương quan tuyến tính với nhau. Nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết không bị hiện tượng đa cộng tuyến bằng cách dùng chỉ tiêu VIF.

**Bảng 4: Kết quả kiểm định không có sự tương quan giữa các biến độc lập**

Variable	VIF	1/VIF
Cap	1.09	0.919525
Loan	1.07	0.933039
CPI	1.02	0.975883
GDP	1.01	0.994883
Mean VIF	1.05	

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Theo kết quả hồi quy ở bảng 4.3, hệ số phóng đại phương sai VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được đánh giá là không nghiêm trọng.

**4.3.2. Kiểm định phương sai của sai số không đổi (không bị hiện tượng phương sai thay đổi)**

Phương sai của sai số thay đổi sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không còn đáng tin cậy. Từ đó dẫn đến hiện tượng ngộ nhận các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu có ý nghĩa, lúc đó kiểm định hệ số hồi quy và  $R^2$  không dùng được. Bởi vì phương sai của sai số thay đổi làm mất tính hiệu quả của ước lượng, nên cần thiết phải tiến hành kiểm định giả thuyết phương sai của sai số không đổi bằng kiểm định White, với giả thuyết  $H_0$ : Không có hiện tượng phương sai thay đổi.

**Bảng 5: Kết quả phân tích kiểm định phương sai của sai số không đổi**

White's test for  $H_0$ : homoskedasticity  
against  $H_a$ : unrestricted heteroskedasticity

chi2(14)	=	45.49
Prob > chi2	=	0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	45.49	14	0.0000
Skewness	5.77	4	0.2172
Kurtosis	1.05	1	0.3057
Total	52.31	19	0.0001

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Với mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$ , kiểm định White cho kết quả là: P-value = 0.0000  
Vậy, P-value < 0.05 nên bác bỏ giả thuyết  $H_0$  → Có hiện tượng phương sai thay đổi.

#### 4.3.3. Kiểm định giữa các sai số không có mối quan hệ tương quan với nhau (không bị hiện tượng tự tương quan)

Giữa các sai số có mối quan hệ tương quan với nhau sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không còn đáng tin cậy. Nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết không bị tự tương quan trên dữ liệu bảng, với giả thuyết  $H_0$ : không có sự tự tương quan.

#### **Bảng 6: Kết quả kiểm định giữa các sai số không có mối quan hệ tương quan với nhau**

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

$H_0$ : no first order autocorrelation

F( 1, 19) = 48.133  
 Prob > F = 0.0000

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Với mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$ , kiểm định cho kết quả là: P-value = 0.0000

Vậy, P-value < 0.05 nên bác bỏ giả thuyết  $H_0 \rightarrow$  Có sự tự tương quan.

#### 4.3.4 Tổng hợp kết quả kiểm định

Qua kết quả kiểm định từng phần ở trên, ta thấy: mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá là không nghiêm trọng. Tuy vậy, mô hình có sự tự tương quan giữa các sai số và có hiện tượng phương sai thay đổi. Hiện tượng này sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không còn đáng tin cậy. Do vậy, tác giả đã dùng phương pháp GLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan bậc nhất giữa các sai số và hiện tượng phương sai thay đổi để đảm bảo ước lượng thu được đáng tin cậy.

#### 4.4. So sánh giữa các mô hình trên panel data: Pooled Regression, Fixed effects model, Random effects model

- So sánh giữa các mô hình: Pooled Regression và Fixed effects model:

Ta tiến hành so sánh giữa các mô hình Pooled Regression và Fixed effects model với giả thuyết  $H_0$ : Chọn Pooled Regression

#### **Phân tích hồi quy theo Pooled Regression:**

Nim	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Loan	.0320162	.0054042	5.92	0.000	.0213408	.0426916
Cap	.0726838	.0138686	5.24	0.000	.0452879	.1000797
GDP	-.3451884	.1204646	-2.87	0.005	-.5831527	-.107224
CPI	.02048	.0117945	1.74	0.084	-.0028187	.0437788
_cons	.0252774	.0080042	3.16	0.002	.009466	.0410888

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

**Phân tích hồi quy theo Fixed effects model:**

Nim	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Loan	.0227449	.0093751	2.43	0.017	.0042052	.0412847
Cap	.0415105	.0205608	2.02	0.045	.0008503	.0821708
GDP	-.3622857	.1112441	-3.26	0.001	-.5822777	-.1422937
CPI	.0237908	.0110414	2.15	0.033	.0019558	.0456258
_cons	.0342454	.0087708	3.90	0.000	.0169007	.0515902
sigma_u	.00526321					
sigma_e	.00832945					
rho	.28534233	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u<sub>i</sub>=0: F(19, 136) = 2.53 Prob > F = 0.0010

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Nhận xét: Với mức ý nghĩa 5%, ta có:  $p = 0.0000 < 5\%$  nên bác bỏ giả thuyết  $H_0$  chọn Fixed effects model

- So sánh giữa các mô hình: Fixed effects model và Random effects model:

**Phân tích hồi quy theo Fixed effects model:**

Nim	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Loan	.0227449	.0093751	2.43	0.017	.0042052	.0412847
Cap	.0415105	.0205608	2.02	0.045	.0008503	.0821708
GDP	-.3622857	.1112441	-3.26	0.001	-.5822777	-.1422937
CPI	.0237908	.0110414	2.15	0.033	.0019558	.0456258
_cons	.0342454	.0087708	3.90	0.000	.0169007	.0515902
sigma_u	.00526321					
sigma_e	.00832945					
rho	.28534233	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u<sub>i</sub>=0: F(19, 136) = 2.53 Prob > F = 0.0010

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

**Phân tích hồi quy theo Random effects model:**

Nim	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
Loan	.029428	.0065805	4.47	0.000	.0165305	.0423255
Cap	.0612105	.0160564	3.81	0.000	.0297406	.0926804
GDP	-.3501421	.1116576	-3.14	0.002	-.5689871	-.1312972
CPI	.0217484	.0109882	1.98	0.048	.0002118	.0432849
_cons	.028059	.00789	3.56	0.000	.0125949	.0435231
sigma_u	.00351005					
sigma_e	.00832945					
rho	.15080063	(fraction of variance due to u_i)				

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

**Kiểm định Hausman:**

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) fixed	(B) random		
Loan	.0227449	.029428	-.0066831	.0066775
Cap	.0415105	.0612105	-.0197	.0128429
GDP	-.3622857	-.3501421	-.0121435	.
CPI	.0237908	.0217484	.0020424	.0010819

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg  
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)' [(V\_b-V\_B)^(-1)] (b-B)  
 = 4.73  
 Prob>chi2 = 0.3165  
 (V\_b-V\_B is not positive definite)

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Nhận xét: Với mức ý nghĩa 5%, ta có:  $p = 0.0000 < 5\%$  nên bác bỏ giả thuyết  $H_0 \rightarrow$  chọn Fixed effects model

Kết luận chung: Sau khi so sánh ba mô hình, ta chọn mô hình Fixed effects model.

• **Tổng hợp kết quả kiểm định**

Qua kết quả kiểm định từng phần ở trên, ta thấy: mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá là không nghiêm trọng. Tuy vậy, mô hình có sự tự tương quan giữa các sai số và có hiện tượng phương sai thay đổi. Hiện tượng này sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng các phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không hiệu quả, các kiểm định hệ số hồi quy không còn đáng tin cậy. Do vậy, tác giả dùng phương pháp GLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai thay đổi để đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả (có thể trích dẫn một tác giả nào đó để có căn cứ).

**4.5. Kết quả nghiên cứu**

**Khắc phục hiện tượng tự tương quan bằng phương pháp Generalized Least Square (GLS)**

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares  
 Panels: homoskedastic  
 Correlation: no autocorrelation

Estimated covariances	=	1	Number of obs	=	160
Estimated autocorrelations	=	0	Number of groups	=	20
Estimated coefficients	=	5	Time periods	=	8
			Wald chi2(4)	=	103.03
Log likelihood	=	527.7995	Prob > chi2	=	0.0000

Nim	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
Loan	.0320162	.0053191	6.02	0.000	.0215909 .0424415
Cap	.0726838	.0136502	5.32	0.000	.0459299 .0994377
GDP	-.3451884	.1185674	-2.91	0.004	-.5775763 -.1128004
CPI	.02048	.0116088	1.76	0.078	-.0022728 .0432328
_cons	.0252774	.0078781	3.21	0.001	.0098365 .0407183

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Với biến phụ thuộc là  $NIM_{i,t}$ , sau khi dùng phương pháp GLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai thay đổi để đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả, ta có kết quả như sau:

$$NIM_{i,t} = 0.0252774 + 0.0320162 LOAN_{i,t} + 0.0726838CAP_{i,t} - 0.3451884 GDP_t + \varepsilon_{i,t}$$

+ Biến  $GDP_t$  tác động mạnh nhất, ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%

+ Các biến  $LOAN_{i,t}$ ,  $CAP_{i,t}$ , tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%

+ Trong khi đó biến  $CPI_t$  tác động cùng chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê

## **5. Các kiến nghị**

### **5.1. Kiến nghị đến các ngân hàng thương mại**

#### *5.1.1. Giải pháp về chiến lược kinh doanh*

Một mấu chốt quan trọng trong việc nâng cao tỷ suất sinh lời cho ngân hàng là định hướng hoạt động của doanh nghiệp hay là chiến lược hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, thời gian tới các NHTM Việt Nam cần tiếp tục hoàn chỉnh chiến lược kinh doanh để đề ra hình ảnh trong tương lai của doanh nghiệp mình, lấy đó làm kim chỉ nam cho hoạt động kinh doanh.

Trên cơ sở định hướng chiến lược kinh doanh tổng thể, xây dựng các chiến lược hành động cụ thể cho từng nghiệp vụ: chiến lược nguồn vốn, chiến lược tín dụng, chiến lược mạng lưới, chiến lược KH... đặc biệt chú trọng công tác nghiên cứu công nghệ NH, công cụ, kỹ năng quản trị điều hành một NHTM hiện đại: quản lý rủi ro, quản lý tài sản nợ – tài sản, để đưa vào triển khai ứng dụng.

Vấn đề then chốt có tính quyết định trong đổi mới phương thức quản lý là con người. Cần có chính sách đào tạo lại cán bộ quản lý các cấp và cả cán bộ quản lý cấp cao để nhanh chóng tiếp cận được với các phương thức quản trị NH hiện đại. Đồng thời, có các chính sách thu hút nhân tài và đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu hoạt động của NHTM hiện đại.

Căn cứ vào yêu cầu của chiến lược phát triển đã xây dựng, từng NHTM phải xây dựng đề án và thực hiện chương trình phát triển cụ thể trên cơ sở cơ cấu lại bộ máy quản lý sắp xếp lại hệ thống chi nhánh, phát triển công nghệ để đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển theo yêu cầu cạnh tranh dài hạn.

#### *5.1.2. Phát triển nguồn nhân lực*

Xã hội càng phát triển, vấn đề nguồn nhân lực của tất cả các lĩnh vực nói chung đều có nhiều bài toán lớn cần được giải quyết trong cả trước mắt và lâu dài. Thế giới vừa bước sang một kỷ nguyên kinh tế mới, kỷ nguyên của kinh tế học tri thức. NH – tài chính là ngành công nghiệp đòi hỏi nhân lực phải có hàm lượng tri thức cao. Hành trang kiến thức cho cán bộ NH là kỹ năng thuần thực trong việc xử lý các hoạt động tác nghiệp và khả năng tư duy, giải quyết các vấn đề trong hoạt động quản lý. Trước mắt, các NHTM cần tạo lập một chính sách tuyển dụng ổn định, xây dựng hệ thống các tiêu

chí yêu cầu rõ ràng, phù hợp, để đón đầu được nguồn nhân lực trẻ là các sinh viên tốt nghiệp đại học các chuyên ngành về NH, tài chính. Chú trọng mở rộng đầu tư hơn nữa cho Trung tâm Đào tạo của NH để tăng cường hoạt động đào tạo lại cán bộ NH trong quá trình công tác. Theo đánh giá của một số công trình nghiên cứu về giáo dục, đào tạo ở Việt Nam, kiến thức trong các trường đại học Việt Nam đang ngày càng lạc hậu với yêu cầu thực tiễn, khoảng cách này dao động từ mười đến năm mươi năm tùy theo lĩnh vực hoạt động. Là một ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ thông tin lớn, chỉ cần tụt hậu năm năm là NH đã có những thay đổi về chất trong công nghệ. Về lâu dài, nên đặt ra chiến lược hợp tác, phát triển giữa Trung tâm Đào tạo của NH với các trường Đại học chuyên ngành. Việc đào tạo theo đặt hàng là một xu thế tất yếu và cần thiết được xúc tiến ngay, nhằm tối ưu hoá khả năng đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của bậc giáo dục đại học.

Đánh giá về hoạt động NH trong thời gian qua, giới quản trị điều hành, các nhà lãnh đạo các NH trong cả nước đều thừa nhận phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ không có gì là khó, công nghệ hiện đại thì sẵn vốn là có thể đầu tư và mua của nước ngoài, nhưng cái khó nhất hiện nay cho phát triển kinh doanh đó là nguồn nhân lực. Để đạt được mục tiêu trong cạnh tranh thu hút nguồn nhân lực, các NHTM đưa ra nhiều biện pháp khác nhau: Công khai đăng thông báo tuyển dụng trên phương tiện thông tin đại chúng, công khai luôn việc bố trí và sử dụng, chế độ thu nhập và quyền lợi khác có liên quan như chế độ thưởng, lương, mua cổ phiếu... Với các biện pháp cạnh tranh thu hút nguồn nhân lực như vậy đã tạo nên sự dịch chuyển, biến động nhân sự thường xuyên giữa các NHTM nhà nước và các NHTM cổ phần, các NH và các tổ chức tài chính quốc tế hoạt động tại Việt Nam.

Ngoài ra, trong điều kiện của một thế giới phẳng, với hoạt động quản lý luôn đòi hỏi hàm lượng tri thức trong công việc rất cao, các NH cũng nên tăng cường các hoạt động hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực nhân sự. NH nên phân tách từng hoạt động cụ thể để có chính sách nhân sự rõ ràng. Trong một số lĩnh vực quản lý đặc thù, có thể chỉ cần giữ đội ngũ nhân lực chủ chốt, đảm trách những gì thuộc về hoạt động thiết yếu của NH, những yêu cầu gì không làm được hoặc làm mà không tốt bằng thì nên thuê ngoài để có hiệu quả tốt hơn.

### *5.1.3. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính*

Nâng cao năng lực tài chính của các NHTM bằng việc đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, điều chỉnh lãi suất tiền gửi trung và dài hạn hợp lý. Ngoài ra, các NH cần cơ cấu đầu tư vốn trong điều kiện mới theo hướng giảm dần tỷ trọng cho vay ngắn hạn, tăng tỷ trọng cho vay trung và dài hạn, phát triển cho vay tiêu dùng đối với các cá nhân trong nền kinh tế.

Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại hệ thống NHTM VN, cải cách NH theo hướng nâng cao năng lực quản trị điều hành, năng lực tài chính, mở rộng quy mô và năng lực cạnh tranh cho NHTM VN. Hình thành các tập đoàn tài chính - NH đủ lớn, mạnh dạn

sắp xếp lại NHTM CP theo hướng thanh lý, giải thể những NH yếu kém, sáp nhập những NH nhỏ không đủ vốn pháp định vào những NH lớn.

Thị trường chứng khoán phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTMCP phá thành thêm cổ phiếu mới để tăng vốn tự có và nâng cao năng lực tài chính của mình. Việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các NHTM trong nước (tối đa 30%) cũng góp phần tăng nhanh vốn điều lệ của các NHTMCP VN. Vốn điều lệ tăng sẽ góp phần hiện đại hóa công nghệ, mở rộng mạng lưới, nâng cao năng lực tài chính... và thực hiện nhiều chiến lược khác.

Các NHTM cần củng cố và hoàn thiện mạng lưới chi nhánh (thế mạnh của NHTM VN), đi liền với chính sách chăm sóc KH và tăng cường công tác tiếp thị, tiếp tục đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ NH: trong huy động vốn, tín dụng sản xuất kinh doanh, tín dụng tiêu dùng, tài trợ xuất nhập khẩu, dịch vụ thanh toán, thẻ, thu hộ chi hộ, giữ hộ, ủy thác, NH điện tử... Cần chú ý phát triển các sản phẩm gắn với thị trường chứng khoán và hoạt động bảo hiểm.

#### *5.1.4. Tăng cường quản trị rủi ro*

Hệ thống quản lý rủi ro tại các NHTM trong vài năm gần đây đã được quan tâm ở mức độ nhất định, nhưng do những hạn chế có tính cơ chế và kỹ thuật hệ thống này chưa thể đáp ứng được đòi hỏi phức tạp của một NHTM hiện đại hoạt động trong môi trường nhiều rủi ro và thiếu hoàn chỉnh như Việt Nam. Trong thời gian gần đây, cùng với quá trình tự do hoá tài chính mức độ rủi ro ngày càng tăng, đặc biệt là rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản. Vì vậy, cùng với việc nâng cấp hệ thống thông tin quản lý các NHTMNN cần xây dựng chiến lược và quy trình xử lý rủi ro cho toàn bộ hoạt động. Những rủi ro nói chung trong hoạt động NH cần được trích lập quỹ bù đắp rủi ro ngay khi bắt đầu thực hiện sản phẩm.

Thiết lập và duy trì cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ phù hợp và hoạt động có hiệu quả tại các NHTM. Kiểm soát nội bộ tốt tạo điều kiện để nhanh chóng phát hiện và ngăn chặn các sai sót và gian lận trong hoạt động tín dụng. Đồng thời cũng góp phần hoàn thiện quy trình và giải pháp quản trị rủi ro.

Các NHTM cần hoàn thiện cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ cho hệ thống mình hay đơn vị mình dựa trên cơ sở quy định khung về những yêu cầu tối thiểu bắt buộc đối với kiểm tra, kiểm toán nội bộ NHTM do NHNN ban hành. Dựa trên cơ sở các nguyên tắc của ủy ban Basel, có sự chọn lọc vận dụng sáng tạo trong điều kiện cụ thể của nước ta để ban hành các nguyên tắc cơ bản làm căn cứ cho việc đánh giá các cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ đối với tất cả các nghiệp vụ nội bảng và ngoại bảng của NHTM.

Hoạt động kiểm soát nội bộ có hai phương pháp chính là kiểm tra trực tiếp và giám sát gián tiếp đánh giá hệ thống thông qua các chỉ tiêu hoạt động. Hai phương pháp này có quan hệ mật thiết với nhau. Dựa trên những kết quả kiểm tra trực tiếp trên nền tảng tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán, phương pháp phân tích đánh giá gián tiếp thông qua phân tích hệ thống các chỉ tiêu hoạt động sẽ trở nên chính xác và tin cậy hơn, qua đó tạo nên một kênh giám sát hữu hiệu với hoạt động của NH. Ngoài ra hoạt động kiểm

soát nội bộ cần tiến hành kết hợp với kiểm toán độc lập, việc phối hợp kiểm soát bên trong với kiểm toán từ bên ngoài chặt chẽ sẽ làm hạn chế đến mức tối thiểu việc che giấu rủi ro, qua đó giảm thiểu những thiệt hại gây ra.

#### *5.1.5. Nâng cao khả năng sinh lời và khả năng thanh khoản*

Chuyển dịch tài sản Có theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản, tăng tỷ trọng tài sản Có sinh lời, đồng thời giảm thiểu rủi ro. Các ngân hàng cũng cần tăng khả năng thanh khoản trên cơ sở tạo ra sự cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, tăng sự phù hợp về cấu trúc giữa tài sản Có và tài sản Nợ, cấu trúc dòng tiền, tính đa dạng trong cấu trúc tài sản Có và khả năng chuyển đổi rủi ro.

Trong thời gian gần đây, thanh khoản trở thành vấn đề nóng bỏng trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Hàng loạt các NHTM CP có quy mô nhỏ ở Việt Nam đều có nguy cơ mất thanh khoản, gây rủi ro tiềm ẩn cho cả hệ thống. Như vậy, để nâng cao khả năng thanh khoản, trong thời gian tới các ngân hàng cần tập trung điều chỉnh nhằm tăng cơ cấu nguồn vốn trung, dài hạn bằng các biện pháp như triển khai phát hành trái phiếu dài hạn tăng vốn cấp 2, trái phiếu tăng vốn bằng VND, giấy tờ có giá dài hạn USD, huy động tiết kiệm dự thưởng và nâng cao quảng bá các sản phẩm huy động vốn trung, dài hạn tới khách hàng. Vấn đề đặt ra với các ngân hàng lúc này là phải kịp thời xây dựng kế hoạch đánh giá chi phí của từng sản phẩm, từng nhóm khách hàng, kỳ hạn huy động vốn để quyết định điều chỉnh cơ cấu vốn ngắn - trung và dài hạn.

### **5.2. Kiến nghị đến chính phủ**

#### *5.2.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách*

Ở tầm kinh tế vĩ mô, khi nền kinh tế và lĩnh vực tài chính mở cửa hơn và hội nhập với nền kinh tế thế giới, cả nền kinh tế nói chung và khu vực tài chính ngân hàng nói riêng sẽ dễ chịu ảnh hưởng của những cú sốc bên ngoài. Kinh nghiệm ở các nước cho thấy tự do hóa dịch vụ tài chính mà không tiến hành cải tổ các quy định về thể chế sẽ rất dễ dẫn đến khủng hoảng tài chính. Các quy định cần phải được thiết lập một cách thận trọng, tạo một môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức tài chính.

Trong điều kiện hiện nay, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động của hệ thống ngân hàng nhằm tạo lập hành lang pháp lý phù hợp với thông lệ quốc tế và hoàn cảnh thực tiễn của Việt nam là vấn đề quan trọng. Điều này sẽ giúp cho các ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và cạnh tranh lành mạnh. Ngân hàng nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xem xét ra các quy định, chính sách đảm bảo thận trọng, minh bạch, tạo sự tin tưởng cho các ngân hàng.

Rà soát tổng thể và đối chiếu toàn bộ các quy định và văn bản pháp luật hiện hành, tính tương thích với các cam kết và yêu cầu của các hiệp định quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng tài chính. Cần phải phát hiện ngay ra những mâu thuẫn giữa hệ thống pháp lý trong nước với các cam kết quốc tế để sửa đổi và cập nhật hệ thống pháp lý hiện hành nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động trong môi trường nhất quán, ổn định, đảm bảo sự tương tác và phù hợp với các luật khác cũng như bắt kịp các thông lệ quốc

tế như quy định về tỷ lệ an toàn vốn, phòng ngừa và giải quyết rủi ro, tỷ lệ dự trữ bắt buộc,...

NHNN đẩy mạnh hơn nữa, thể chế hóa việc áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng vào hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt nam. Cần triệt để xóa bỏ các văn bản, thủ tục có tính chất bảo hộ và phân biệt đối xử giữa các ngân hàng nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, đó cũng là động lực thúc đẩy các ngân hàng tăng cường năng lực cạnh tranh của mình. Chính phủ và các cơ quan quản lý ngân hàng cần có những cái tổ mạnh mẽ hơn nữa trong việc quản lý các NHTM có vốn nhà nước nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh mang tính thị trường hơn.

Lợi nhuận của ngân hàng xét cho cùng có được cũng là được phân phối lại từ lợi nhuận của doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là sức khỏe của ngân hàng phụ thuộc vào sức khỏe của doanh nghiệp, vì vậy vấn đề đặt ra làm thế nào cho doanh nghiệp “sống khỏe và trường thọ” để ngân hàng không “chết”. Đây cũng là mục tiêu chính sách điều hành của Chính phủ và là trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương chứ không của riêng NHNN. Theo đó, cần phải tạo lập môi trường kinh doanh hấp dẫn, lành mạnh, ổn định và minh bạch cho doanh nghiệp và các trung gian tài chính hoạt động.

#### 5.2.2. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước và điều hành chính sách tiền tệ

Tăng cường quản lý nhà nước, đặc biệt là quản lý môi trường cạnh tranh, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh là hết sức quan trọng. Theo đó ngân hàng nhà nước cần rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định liên quan trực tiếp đến hoạt động cạnh tranh của các ngân hàng thương mại. Hoàn thiện mô hình cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng; tăng cường chất lượng hoạt động thanh tra giám sát; các chế tài xử phạt cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng. Năng lực xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng nhà nước cần được nâng lên bao gồm cả nâng cao chất lượng cán bộ, phương pháp xây dựng và điều hành chính sách, khả năng dự báo và tổng hợp, cũng như sự linh hoạt trong điều hành.

#### 5.2.3. Kiến nghị khác

Chính phủ và các bộ ngành liên quan cần đặt sự phát triển của hệ thống ngân hàng trong sự phát triển tổng thể, đồng bộ của cả nền kinh tế xã hội. Cần tiến hành mạnh mẽ các giải pháp:

- Tuyên truyền, khuyến khích người dân sử dụng các dịch vụ ngân hàng, giảm bớt tình trạng sử dụng tiền mặt trong thanh toán như hiện nay.

- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành đầu vào, các lĩnh vực liên quan mật thiết đến ngân hàng: pháp luật, cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, giáo dục đào tạo, thị trường chứng khoán, kế toán, kiểm toán,... để tạo điều kiện hỗ trợ cho hệ thống ngân hàng phát triển.

- Cải cách mạnh mẽ hệ thống doanh nghiệp nhà nước để hệ thống này vận hành hiệu quả, giảm gánh nặng nợ xấu cho các ngân hàng thương mại. Đồng thời tiếp tục khuyến khích các loại hình doanh nghiệp và thành phần kinh tế phát triển, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp này, nhằm mở rộng thị trường cho hệ thống ngân hàng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Aburime, T.U., (2008), “Determinants of bank profitability: Macroeconomic evidence from Nigeria. International Review of Business Research Papers, October.
2. Boyd, J. and D. Runkle (1993), “Size and performance of banking firms: Testing the predictions of theory, Journal of Monetary Economics 31, pp 47 – 67.
3. Deger Apler and Adem Anbar (2011), “Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: Empirical evidence from Turkey”, Business and Economics Research Journal, Volume 2, Number 2, pp 139 – 152.
4. Kevin Aretz et al, (2005). Macroeconomic Risks and the Fama and French/Carhart Model.
5. Long Chen and Lu Zhang, (2010). A Better Three-Factor Model That Explains More Anomalies.
6. Sehrish Gul, Faiza Ishad, Khailid Zaman (2011), “Factors affecting bankprofitability in Pakistan”, The Romanian Economic Journal, pp 61 – 87.

**SOME FACTORS AFFECTING PROFIT RATE  
AT THE COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM****ABSTRACT**

*Being the financial intermediation, commercial banks play the life-line of almost all economies. The performing effect of several commercial banks has influenced quite a lot on economic development. Meanwhile, bankruptcy of some commercial banks has come from corollary of the system crisis. The economy that banks operate effectively can not only often stand the shocks but also contribute to stabilizing financial system better. This writing, therefore, aims at focusing on studying what factors are influencing on profitable rate in the area of banks in Vietnam today.*

**Keywords:** *Variation, Samples, Correlation, Hypothesis of recurrent*